

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ PHÚC HUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ PHÚC HUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301053425

**3. Ngày thành lập:** 28/09/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô D14, Khu nhà ở Quy chế, Phường Đông Ngàn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0946 241 888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng | 5621        |
| 2.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                     | 5629        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                    | 4321        |
| 4.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                        | 3900        |
| 5.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                    | 2420        |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                             | 2592        |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                           | 4329        |
| 8.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                      | 4390        |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                    | 4543        |
| 10. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                            | 3100        |
| 11. | Sản xuất linh kiện điện tử                                               | 2610        |
| 12. | Thu gom rác thải không độc hại                                           | 3811        |
| 13. | Đúc sắt, thép                                                            | 2431        |
| 14. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                 | 3821        |
| 15. | Tái chế phế liệu                                                         | 3830        |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                            | 4211        |
| 17. | Phá dỡ                                                                   | 4311        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                  | 4663        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                        | 4669(Chính) |
| 20. | Đúc kim loại màu                                                         | 2432        |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                           | 4330        |
| 22. | Bán buôn đồ uống                                                         | 4633        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 27. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 28. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822 |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 31. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                   | 6810 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 39. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                       | 4541 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 41. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 42. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641 |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 44. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                     | 4511 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 46. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 48. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 53. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                      | 4530 |
| 54. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |

